

Nghiên cứu mối tương quan giữa kích thước thân răng lâm sàng nhóm răng trước hàm trên và một số số đo vùng mặt

Nguyễn Lê Minh Trang^{1*}, Nguyễn Thị Vi Linh¹

(1) Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định mối tương quan giữa kích thước thân răng lâm sàng nhóm răng trước hàm trên và một số số đo vùng mặt. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 92 sinh viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đáp ứng tiêu chí chọn mẫu. Các phép đo đặc được thực hiện trên ảnh chuẩn hóa bằng phần mềm AutoCAD. Đánh giá tương quan kích thước giữa số đo của nhóm răng trước hàm trên và khuôn mặt bằng hệ số kiểm định Pearson. **Kết quả:** Chiều rộng răng cửa giữa hàm trên có tương quan thuận, mức độ yếu với một số số đo vùng mặt ($p < 0,05$). Khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên không tương quan với khoảng cách giữa hai góc mắt trong ($p > 0,05$); tương quan thuận, mức độ trung bình với khoảng cách giữa hai cánh mũi và hai khóe môi ($p < 0,05$). **Kết luận:** Trong thực hành lâm sàng, có thể dùng khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi để dự đoán sơ khởi chiều rộng răng cửa giữa hàm trên và khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh theo tỉ lệ sinh trắc học hoặc phương trình tương quan.

Từ khóa: chiều rộng răng cửa giữa hàm trên, số đo vùng mặt.

An evaluation of correlation between the clinical width of maxillary anterior teeth and facial measurements

Nguyen Le Minh Trang^{1*}, Nguyen Thi Vi Linh¹

(1) Faculty of Odonto Stomatology, Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Abstract

Background: This study aimed to determine the possible relationship between the width of the maxillary anterior teeth and facial measurements. **Materials and method:** A cross-sectional study design was used with a sample size of 92 students at the University of Medicine and Pharmacy, Hue University, meeting the sampling criteria. The measurements were measured using AutoCAD. We used Pearson coefficients to determine the possible correlation between these measurements. **Results:** A weak positive correlation existed between maxillary central incisor width and facial measurements ($p < 0.05$). The inter-canine distance was not correlated with the inner canthal distance ($p > 0.05$); but had a moderate positive correlation with the nasal width and the inter-commissural width ($p < 0.05$). **Conclusion:** The results suggested that inner canthal distance, nasal width, and inter-commissural width can be respectively used as a preliminary guide for determining the width of the maxillary central incisor and the inter-canine distance through the biometric ratios or the correlation equations.

Keywords: Maxillary central incisor width, facial measurement.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU

Trong các điều trị nha khoa thẩm mỹ, việc lựa chọn hình thái của nhóm răng trước hàm trên rất quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ khuôn mặt, thường được đánh giá khi xuất hiện trước công chúng. Việc lựa chọn và xác định vị trí của răng để đạt được tính thẩm mỹ và sự hài hòa phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó các mốc giải phẫu của mặt và miệng thường có giá trị [1], [2]. Chính vì vậy, nha sĩ cần phải xem xét cả giải phẫu và sinh lý khuôn mặt để đạt được hình thái răng trông tự nhiên [3].

Có nhiều nghiên cứu khác nhau về vấn đề xác định kích thước nhóm răng trước dựa vào các số đo phần mềm vùng mặt như khoảng cách giữa hai cánh mũi, khoảng cách giữa hai góc mắt trong, khoảng cách giữa hai khóe môi. Picard (1958) cho rằng có thể dùng khoảng cách giữa hai cánh mũi để thiết lập kích thước ngang nhóm răng trước hàm trên [4], Al Wazzan (2001) tìm ra mối tương quan giữa kích thước răng cửa giữa hàm trên và nhóm răng trước hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong [5]. Tuy nhiên, một số nghiên cứu sau này lại không

Tác giả liên hệ: Nguyễn Lê Minh Trang; Email: nlmtrang@huemed-univ.edu.vn

Ngày nhận bài: 7/5/2024; Ngày đồng ý đăng: 10/6/2024; Ngày xuất bản: 25/6/2024

DOI: 10.34071/jmp.2024.3.22

tìm thấy mối tương quan giữa ba số đo vùng mặt nêu trên với các kích thước thân răng lâm sàng của nhóm răng trước hàm trên như nghiên cứu của các tác giả Hasan A.S., Sinavarat P. trên cộng đồng người châu Á [6], [7]. Ở Việt Nam, đã có một số nghiên cứu tại miền Nam của các tác giả Nguyễn Thái Phụng (2012) [8], Nguyễn Văn Quan (2014) [9] với kết quả cho thấy mối tương quan với hệ số, phương trình khác nhau.

Nhận thấy có nhiều sự khác biệt trong việc xác định mối tương quan của kích thước răng với một số số đo vùng mặt giữa các chủng tộc, vùng miền khác nhau và mong muốn góp thêm tư liệu cho công việc thực hành lâm sàng Răng Hàm Mặt để đạt kết quả thẩm mỹ cũng như chức năng hài hòa, chúng tôi quyết định thực hiện đề tài **“Nghiên cứu mối tương quan giữa kích thước thân răng lâm sàng nhóm răng trước hàm trên và một số số đo vùng mặt”** với mục tiêu: *Khảo sát mối tương quan giữa chiều rộng răng cửa giữa hàm trên, khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khoe môi trên đối tượng sinh viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: gồm 92 sinh viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Dân tộc Kinh; có bố mẹ, ông bà nội ngoại là người dân tộc Kinh.
- Có đủ 28 răng vĩnh viễn (không kể răng cối lớn thứ ba).

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Các răng trước hàm trên xoay, di lệch, dị dạng, có miếng trám lớn, mang phục hình, có tổn thương tổ chức cứng (thiếu sản men ngà, sâu răng, vỡ răng...) không còn rõ các mốc đo.
- Có bệnh lý vùng quanh răng vùng răng trước hàm trên làm biến đổi mối quan hệ của mô nướu và răng.
- Đang có một viêm nhiễm, chấn thương, sưng nề vùng mặt.
- Đã và đang điều trị chỉnh nha.
- Có dị dạng mặt bẩm sinh, tiền sử chấn thương hay phẫu thuật hàm mặt.
- Có sẹo ở vùng môi, mũi, góc mắt trong.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: nghiên cứu từ tháng 06/2022 đến tháng 02/2023 tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2.2. Phương pháp chọn mẫu

- Cỡ mẫu: áp dụng công thức $n = \frac{(Z_{\alpha} + Z_{\beta})^2 \times \sigma^2}{\delta^2}$

với giá trị $\sigma = 1,59$: độ lệch chuẩn theo nghiên cứu của Nguyễn Thái Phụng (2012) [8] và $\delta = 0,5$: sai số mong muốn, ta có $n = 92$.

- Áp dụng kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện theo tỉ lệ nam : nữ là 1 : 1.

2.2.3. Phương tiện nghiên cứu

- Phiếu nghiên cứu, bộ dụng cụ khám.
- Máy ảnh Canon EOS 750D, giá đỡ máy ảnh trượt theo chiều dọc.
- Thước thủy bình có chia độ dài, dây rọi, thước dây.
- Thước cặp điện tử Feng Liang.

2.2.4. Thu thập số liệu

Các đối tượng nghiên cứu được tiến hành chụp ảnh mặt thẳng tại Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Kỹ thuật chụp ảnh chuẩn hóa:

- Tư thế đối tượng: đối tượng ngồi thẳng trên trên ghế, thả lỏng, mắt nhìn thẳng về phía ống kính, tháo bỏ kính (nếu có). Vị trí đặt thước tham chiếu thủy bình có chia độ dài: đặt ngang mức mặt phẳng ngang, được gắn cố định lên giá đỡ, giọt nước nằm ngang không chuyển động. Đường thẳng đi qua hai đồng tử song song với thước thủy bình.

- Chuẩn bị máy ảnh: máy ảnh được đặt cách xa đối tượng 1,5 m, tiêu cự để ở 55 - 70 mm để đảm bảo tỉ lệ ảnh 1:1 giống như khi chụp với máy có ống kính 35 mm, khẩu độ và tốc độ tự động phù hợp với ánh sáng trong phòng. Máy được cố định trên giá đỡ trong suốt quá trình chụp. Sử dụng đèn Flash máy ảnh và ánh sáng tự nhiên trong phòng.

- Đối tượng được chụp hai ảnh:

- + Ảnh mặt thẳng ở tư thế nghỉ sinh lý: thả lỏng các cơ mặt miệng, thư giãn hàm dưới và hai môi chạm nhẹ.
- + Ảnh mặt thẳng khi đối tượng cười tối đa, bộc lộ rõ 6 răng trước hàm trên.

Phân tích ảnh, sử dụng phần mềm AutoCAD 2020 để thu thập các chỉ số. Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 16 và một số thuật toán thống kê khác.

2.2.5. Các biến số nghiên cứu và phương pháp đánh giá

- Các kích thước đo trên răng:
 - + Chiều rộng răng cửa giữa hàm trên (RCGHT). Đơn vị: mm.
 - + Khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên (RNHT): khoảng cách từ mặt xa RNHT bên phải đến mặt xa RNHT bên trái theo đường thẳng. Đơn vị: mm.
- Các kích thước đo trên mặt: khoảng cách giữa hai góc mắt trong, khoảng cách giữa hai cánh mũi

và khoảng cách giữa hai khóe môi: phương pháp đo theo Nguyễn Thái Phương [8]:

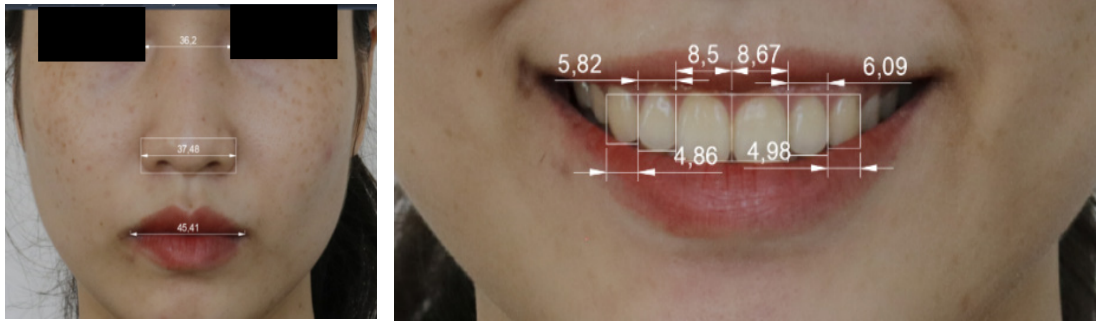
+ Xác định các mốc trên mô mềm vùng mặt: Al (điểm về phía bên nhất của mỗi cánh mũi); En (điểm nằm ở khóe trong của rãnh mi mắt); Ch (điểm nằm ở khóe môi).

+ Dùng phần mềm AutoCAD: khoảng cách giữa hai góc mắt trong: En - En, khoảng cách giữa hai cánh mũi: Al - Al, khoảng cách giữa hai khóe môi: Ch - Ch. Đơn vị: mm.

- Các số đo được đo 2 lần và lấy giá trị trung bình.

- Dùng hệ số tương quan Pearson (r) để đánh giá mối tương quan giữa kích thước răng - mặt: r trong khoảng từ -1 đến +1. Nếu r càng gần 0 thì mối tương quan càng nhỏ. Nếu r nằm giữa 0 và +1 thì tương quan thuận, nếu r nằm giữa 0 và -1 thì tương quan nghịch. Nếu r = 0 thì không có mối tương quan tuyến tính.

- Lập phương trình hồi quy ($y = ax + b$) và tỉ lệ sinh trắc học (tỉ lệ răng/tỉ lệ mặt).



Hình 1. Hình ảnh các biến số được sử dụng trong nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ

3.1. Tương quan giữa chiều rộng răng cửa giữa hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi

Bảng 1. Hệ số tương quan và phương trình tương quan giữa chiều rộng răng cửa giữa hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi

Tương quan		r	p	Phương trình tuyến tính
Chiều rộng răng cửa giữa hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong	Nam	0,240	> 0,05	$y = 0,043x \pm 6,942$
	Nữ	0,162	> 0,05	
	Chung	0,228	< 0,05	
Chiều rộng răng cửa giữa hàm trên với khoảng cách giữa hai cánh mũi	Nam	0,267	> 0,05	$y = 0,051x \pm 6,408$
	Nữ	0,033	> 0,05	
	Chung	0,271	< 0,05	
Chiều rộng răng cửa giữa hàm trên với khoảng cách giữa hai khóe môi	Nam	0,142	> 0,05	$y = 0,036x \pm 6,671$
	Nữ	0,182	> 0,05	
	Chung	0,245	< 0,05	

x: kích thước mặt; y: kích thước răng.

Nhận xét: chiều rộng RCGHT có tương quan thuận, mức độ yếu với các số đo ở mặt khi xét trên toàn bộ mẫu ($p < 0,05$) và không tương quan khi xét theo giới tính ($p > 0,05$).

Bảng 2. Tỉ lệ sinh trắc học giữa chiều rộng răng cửa giữa hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi

Tỉ lệ sinh trắc học	$\bar{X} \pm SD$
Chiều rộng RCGHT với khoảng cách giữa hai góc mắt trong	$0,240 \pm 0,018$
Chiều rộng RCGHT với khoảng cách giữa hai cánh mũi	$0,211 \pm 0,014$
Chiều rộng RCGHT với khoảng cách giữa hai khóe môi	$0,172 \pm 0,012$

Nhận xét: chiều rộng răng cửa giữa hàm trên được xác định bằng khoảng cách giữa hai góc mắt trong nhân với 0,240 hoặc khoảng cách giữa hai cánh mũi nhân với 0,211 hoặc khoảng cách giữa hai khóe môi nhân với 0,172.

3.2. Tương quan giữa khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi

Bảng 3. Hệ số tương quan và phương trình tương quan giữa khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi

Tương quan		r	p	Phương trình tương quan
Khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong	Nam	0,183	> 0,05	
	Nữ	- 0,052	> 0,05	
	Chung	0,109	> 0,05	
Khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên khoảng cách giữa hai cánh mũi	Nam	0,435	< 0,05	$y = 0,383x \pm 23,335$
	Nữ	0,313	< 0,05	$y = 0,327x \pm 25,474$
	Chung	0,487	< 0,05	$y = 0,376x \pm 23,595$
Khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai khóe môi	Nam	0,383	< 0,05	$y = 0,256x \pm 26,236$
	Nữ	0,351	< 0,05	$y = 0,229x \pm 27,140$
	Chung	0,467	< 0,05	$y = 0,281x \pm 24,791$

x: kích thước mặt; y: kích thước răng.

Nhận xét: xét trên tổng mẫu cũng như khi phân chia theo giới, khoảng cách giữa mặt xa hai RNHT không tương quan với khoảng cách giữa hai góc mắt trong ($p > 0,05$). Khoảng cách giữa mặt xa hai RNHT tương quan thuận, mức độ trung bình với khoảng cách giữa hai cánh mũi, hai khóe môi với r lần lượt là 0,487 và 0,467.

Bảng 4. Tỷ lệ sinh trắc học giữa khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai cánh mũi và hai khóe môi

Tỷ lệ sinh trắc học		$\bar{X} \pm SD$	p
Khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai cánh mũi	Nam	0,947 $\pm$ 0,045	$p < 0,05$
	Nữ	0,987 $\pm$ 0,044	
	Chung	0,967 $\pm$ 0,051	
Khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai khóe môi	Nam	0,774 $\pm$ 0,040	$p < 0,05$
	Nữ	0,797 $\pm$ 0,049	
	Chung	0,785 $\pm$ 0,044	

Nhận xét: khoảng cách giữa mặt xa hai răng nanh hàm trên được xác định bằng khoảng cách giữa hai cánh mũi nhân với 0,967 hoặc khoảng cách giữa hai khóe môi nhân với 0,785.

4. BÀN LUẬN

4.1. Tương quan giữa chiều rộng răng cửa giữa hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi

Khi xét về mối tương quan giữa chiều rộng trung bình RCGHT với ba số đo vùng mặt, kết quả không tìm thấy mối tương quan giữa các kích thước này theo giới tính.

Xét trên tổng mẫu, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy giữa chiều rộng RCGHT và khoảng cách hai góc mắt trong có tương quan thuận, mức độ yếu với hệ số tương quan $r = 0,228$ ($p < 0,05$), hệ số tương

quan này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Nguyễn Văn Quan [9] ($r = 0,221$, $p < 0,05$), Al Wazzan [5] ($r = 0,209$, $p < 0,001$). Xét theo giới tính, không tìm thấy mối tương quan giữa chiều rộng RCGHT và khoảng cách giữa hai góc mắt trong tương tự nghiên cứu của Lahoti [10]. Tỷ lệ sinh trắc học được thiết lập giữa chiều rộng RCGHT và khoảng cách hai góc mắt trong của chúng tôi là 0,240, thấp hơn nghiên cứu của Al Wazzan [5] là 0,267.

Chiều rộng trung bình RCGHT và khoảng cách giữa hai cánh mũi có hệ số tương quan là 0,271 ($p < 0,05$) trên tổng mẫu và không tìm thấy mối tương

quan theo giới tính, tương đồng với nghiên cứu của Lohati [10]. Qua việc khảo sát mối tương quan, chúng tôi tìm ra tỉ lệ sinh trắc học giữa chiều rộng RCGHT và khoảng cách giữa hai cánh mũi là 0,211, gần với nghiên cứu của Nguyễn Văn Quan [9] trên người Việt Nam.

Chiều rộng RCGHT với khoảng cách giữa hai khóe môi có hệ số tương quan là $r = 0,245$ ($p < 0,05$). Nhiều nghiên cứu đã khảo sát mối tương quan trên, trong đó một số nghiên cứu cho tương quan yếu như Rokaya [11] ($r = 0,155$, $p < 0,05$) và một vài nghiên cứu không tìm thấy mối tương quan như: Hassan [6], Lahoti [10]. Tỉ lệ sinh trắc học trong nghiên cứu của chúng tôi là 0,172, thấp hơn nghiên cứu của Rokaya (0,181) [11].

Nhìn chung các kết quả nghiên cứu đều cho thấy mối tương quan yếu hoặc không tìm thấy tương quan giữa chiều rộng RCGHT với các số đo vùng mặt. Có sự khác biệt về giá trị hệ số tương quan hay tỉ lệ sinh trắc học có thể do chủng tộc, vùng miền, số lượng mẫu, phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận vấn đề. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy chiều rộng RCGHT có mối tương quan với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi, hai khóe môi. Tuy nhiên, mối tương quan này yếu nên chỉ có thể dùng như những dự đoán sơ khởi trong việc lựa chọn chiều rộng RCGHT áp dụng trong thực hành lâm sàng sao cho hài hòa, thẩm mỹ và tự nhiên. Ngoài ra, dù đối tượng sinh viên chưa đại diện cho toàn bộ dân số, nhưng chúng tôi hy vọng nghiên cứu sẽ góp phần cung cấp các số liệu gốc làm cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo.

4.2. Tương quan giữa khoảng cách mặt xa giữa hai răng nanh hàm trên với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi

Tính ổn định trong đời sống, dễ đo đạc là những ưu điểm giúp khoảng cách hai góc mắt trở thành đề tài của nhiều khảo sát về tương quan răng mặt. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy sự tương quan giữa khoảng cách mặt xa hai RNHT với khoảng cách hai góc mắt trong ngay cả trên tổng mẫu và theo giới. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thái Phụng [8]. Trong khi một vài nghiên cứu khác lại tìm thấy tương quan trung bình như Sinavarat [7] trên người Thái Lan với hệ số tương quan là $r = 0,547$.

Xét trên toàn bộ mẫu, khoảng cách giữa mặt xa hai RNHT với khoảng cách giữa hai cánh mũi có tương quan trung bình và cao nhất so với hai kích thước còn lại ($r = 0,487$). Xét theo giới tính, chúng tôi tìm thấy mối tương quan trung bình ở cả nam và

nữ với r lần lượt là: 0,435 và 0,313. Kết quả tương quan tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thái Phụng [8] với $r = 0,463$, khác với nghiên cứu của Sinavarat [7] trên người Thái Lan ($r = 0,149$, $p > 0,05$) khi không tìm thấy sự tương quan. Tuy có sự khác nhau giữa các nghiên cứu như vậy, nhưng các tác giả như Rathika Rai [12] đồng ý rằng có thể sử dụng khoảng cách giữa hai cánh mũi để xác định vị trí răng nanh trong phục hình tháo lắp.

Khoảng cách giữa mặt xa hai RNHT có tương quan thuận ở mức độ trung bình với khoảng cách giữa hai khóe môi, cụ thể là $r = 0,467$. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Nguyễn Thái Phụng [8] ($r = 0,422$), Sinavarat [7] ($r = 0,426$). Trong khi đó nghiên cứu của Nguyễn Thị Vũ Minh [13] lại tìm thấy mối tương quan mạnh.

Theo Bảng 4, tỉ lệ sinh trắc học giữa khoảng cách mặt xa hai RNHT và khoảng cách giữa hai khóe môi là 0,785. Mặc dù có sự khác nhau về mức độ tương quan giữa nghiên cứu của chúng tôi và Nguyễn Thái Phụng hay Nguyễn Thị Vũ Minh trên người Việt Nam nhưng tỉ lệ sinh trắc học là như nhau.

Sự khác biệt giữa các kết quả có thể do chủng tộc, độ tuổi nghiên cứu, hình dáng cung răng, cỡ mẫu, phương pháp nghiên cứu. Ví dụ, khi khảo sát ở các dạng cung hàm, Rathika Rai [12] thu được kết quả: vị trí răng nanh trong cung hàm hình oval và hình vuông có tương quan với chiều rộng cánh mũi nhưng cung hàm hình tam giác không tìm thấy mối liên quan.

Như vậy, qua kết quả nghiên cứu của chúng tôi, khoảng cách giữa hai khóe môi và khoảng cách giữa hai cánh mũi có thể được sử dụng để xác định vị trí mặt xa của răng nanh, ứng dụng trong thực hành lâm sàng Răng Hàm Mặt như Phục hình, Chính nha, thiết kế nụ cười.

5. KẾT LUẬN

Trong thực hành lâm sàng, có thể dùng khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi để dự đoán sơ khởi kích thước ngang khối răng trước trên theo tỉ lệ sinh trắc học hoặc phương trình hồi quy tuyến tính. Trong đó, chiều rộng RCGHT có tương quan thuận, mức độ yếu với khoảng cách giữa hai góc mắt trong, hai cánh mũi và hai khóe môi với hệ số tương quan lần lượt là 0,228, 0,271, 0,245 ($p < 0,05$); khoảng cách giữa mặt xa hai RNHT tương quan thuận, trung bình với khoảng cách giữa hai cánh mũi, hai khóe môi với hệ số tương quan lần lượt là 0,487, 0,467 ($p < 0,05$) và không có mối tương quan với khoảng cách giữa hai góc mắt trong ($p > 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hussain MW, et al. Inter commissural width as a guide for selection of maxillary anterior teeth in Saudi female population. *International Journal of Applied Dental Sciences* 2018; 4(2): 33-35.
2. Ozdemir Hatice, Koseoglu Merve. Relationship between different points on the face and the width of maxillary central teeth in a Turkish population. *The Journal of prosthetic dentistry* 2019; 122(1): 63-68.
3. Hossain Sharafat, et al. Correlation between Maxillary Canines and Facial Anatomical Landmarks in a Group of Bangladeshi people. *City Dental College J* 2012; 9(2): 12-14.
4. Al-el-Sheikh HM, et al. The relationship of interalar width, interpupillary width and maxillary anterior teeth width in Saudi poppulation. *Odontostomatol Trop* 1998; 21(84): 7-10.
5. Al Wazzan Khalid A, et al. The relationship between intercanthal dimension and the widths of maxillary anterior teeth. *The Journal of prosthetic dentistry* 2001; 86(6): 608-612.
6. Hasan Ali Shakir, et al. Relation of Maxillary Central Incisors Width to some Facial Measurements. *Journal of Oral and Dental Research* 2017; 4(2): 93-101.
7. Sinavarat Potchaman, et al. The relationship of maxillary canines to the facial anatomical landmarks in a group of Thai people. *The journal of advanced prosthodontics* 2013; 5(4): 369-373.
8. Nguyễn Thái Phương, Lê Đức Lánh. Tương quan kích thước ngang khối răng trước hàm trên với một số số đo vùng mặt [Luận văn thạc sĩ Y học], Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh; 2012.
9. Nguyễn Văn Quan, Lê Hồ Phương Trang. Tương quan chiều rộng răng cửa giữa hàm trên và một số số đo vùng mặt. *Tạp chí Y Học TP. Hồ Chí Minh* 2014; 18(2): 77-84.
10. Lahoti Krishankumar, et al. Comparison of maxillary anterior tooth width and facial dimernsions of 18 to 25 years: an observation study. *Contemporary Research Journal of Medical Sciences* 2019; 2(1): 42-48.
11. Rokaya Dinesh, et al. Gender based comparison of the relationships of maxillary anterior teeth and facial measurements. *Journal of International Dental and Medical* 2018; 11(2): 465-469.
12. Rathika Rai, et al. Correlation of nasal width to inter-canine distance in various arch forms. *The Journal of Indian Prosthodontic Society* 2010; 10(2): 123-127.
13. Nguyễn Thị Vũ Minh. Khảo sát sự liên quan giữa vị trí của răng nanh hàm trên so với vân khẩu cái, răng nanh hàm dưới, chân cánh mũi và khoé miệng [Luận văn thạc sĩ Y học], Trường Đại học Y Huế; 2018.